

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý III năm 2025

Thực hiện kế hoạch công tác cải cách hành chính năm 2025, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây viết tắt là Văn phòng) báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý III năm 2025 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Công tác chỉ đạo điều hành

Xác định công tác cải cách hành chính (CCHC) là một trong những nhiệm vụ trọng tâm được Đảng và Nhà nước quan tâm, thực hiện nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả cho các cơ quan hành chính nhà nước góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội, đặc biệt là phát triển kinh tế và phục vụ tốt hơn cho người dân, doanh nghiệp. Văn phòng thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến và quán triệt kịp thời các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh về công tác CCHC đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan.

Tiếp tục tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) trên địa bàn tỉnh; duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công và bộ phận phục vụ hành chính công cấp xã trong công tác tiếp nhận, giải quyết TTHC ...

Trong quý III năm 2025, căn cứ các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh về công tác CCHC, Văn phòng đã xây dựng và ban hành các văn bản nhằm cụ thể hoá và triển khai công tác CCHC của cơ quan Văn phòng như: Kế hoạch triển khai thực hiện công tác CCHC 6 tháng cuối năm 2025¹, Kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR INDEX), Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS); Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh², Kế hoạch thông tin, tuyên truyền công tác CCHC các tháng cuối năm 2025³, ... Các kế hoạch, văn bản chỉ đạo được triển khai đến từng phòng, ban, đơn vị trực thuộc, đồng thời xác định rõ cụ thể số lượng nhiệm vụ gắn với trách nhiệm triển khai nhiệm vụ của từng phòng, ban, đơn vị, có quy định rõ thời gian hoàn thành.

Cử cán bộ, công chức tham gia: Tổ Công tác CCHC của tỉnh⁴ và Đoàn kiểm tra công tác CCHC của tỉnh năm 2025⁵.

¹ Kế hoạch số 01/KH-VP ngày 25/7/2025

² Kế hoạch số 02/KH-VP ngày 09/8/2025

³ Kế hoạch số 04/KH-VP ngày 17/8/2025

2. Công tác kiểm tra cải cách hành chính

Văn phòng đã ban hành Kế hoạch kiểm tra và tự kiểm tra công tác CCHC năm 2025, dự kiến trong tháng 10/2025 tiến hành kiểm tra tại các phòng, ban, đơn vị trực thuộc đảm bảo đạt trên 30% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm 2025.

3. Theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trên Hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi của Văn phòng Chính phủ.

Văn phòng tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh duy trì việc theo dõi, đôn đốc, triển khai và cập nhật kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh trên Hệ thống Quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi của Văn phòng Chính phủ đảm bảo đúng quy định. Theo thống kê trên Hệ thống Quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi của Chính phủ, trong quý III năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được 10 nhiệm vụ do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao, đã tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành 01 nhiệm vụ chờ Văn phòng Chính phủ xác nhận, còn 09 nhiệm vụ đang thực hiện (trong hạn: 09, quá hạn: 0).

4. Công tác tuyên truyền CCHC

Công tác thông tin, tuyên truyền về CCHC được Văn phòng quan tâm, chú trọng, nhằm tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động về công tác CCHC, coi đây là nhiệm vụ đột phá, tập trung đổi mới phương thức chỉ đạo, quản lý, điều hành của người đứng đầu cơ quan; giúp cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nắm vững mục tiêu, nội dung, các nhiệm vụ CCHC, nêu cao tinh thần trách nhiệm thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Về nội dung tuyên truyền, ngoài các nội dung tuyên truyền chung theo Kế hoạch của tỉnh, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Văn phòng đã xây dựng kế hoạch⁴ và chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai thực hiện tốt các nội dung, nhiệm vụ cụ thể về công tác tuyên truyền CCHC sát với tình hình thực tế của cơ quan như: Thông tin tuyên truyền về việc tiếp nhận và trả kết quả TTHC qua Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh và Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp xã; việc thực hiện nhiệm vụ cải cách TTHC; xây dựng và duy trì các chuyên trang, chuyên mục về CCHC trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh để phục vụ tổ chức, người dân và doanh nghiệp.

Về hình thức tuyên truyền: Lồng ghép tuyên truyền CCHC với nội dung tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật của cơ quan, thông qua các cuộc họp giao ban, các buổi sinh hoạt đoàn thể, sinh hoạt chi bộ ... Niêm yết công khai, minh bạch các TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh và Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tra cứu, tìm hiểu thông tin. Thiết

⁴ Công văn số 178/VP-HCQT ngày 07/8/2025

⁵ Công văn số 346/VP-HCQT ngày 11/9/2025

⁶ Kế hoạch số 04/KH-VP ngày 17/8/2025

lập các kênh tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định liên quan đến CCHC tại trụ sở cơ quan, đường dây nóng và trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, kết quả cụ thể như sau:

- Trong Quý III/2025, Cổng Thông tin điện tử tỉnh đã viết, khai thác và đăng tải 67 tin bài và 42 văn bản của Trung ương, của tỉnh Lào Cai về CCHC trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh tại địa chỉ <https://laocai.gov.vn>; cập nhật 10 số công báo điện tử; đăng tải 21 Quyết định tại mục Công báo Lào Cai.

- Đã tổ chức thành công 02 cuộc Đối thoại trực tuyến, Tọa đàm và Giải đáp chính sách giữa lãnh đạo các sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh với nhân dân trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh.

- Tại chuyên mục “Công dân, doanh nghiệp hỏi - Cơ quan nhà nước trả lời” đã nhận được 258 câu hỏi của các tổ chức, cá nhân gửi tới; Trong đó 236 câu hỏi đủ điều kiện tiếp nhận và trả lời; đã trả lời 86 câu hỏi; chờ tiếp nhận, chờ trả lời 150 câu hỏi; xóa 22 câu hỏi (do vi phạm quy chế, có nội dung trùng nhau, một số câu hỏi xóa do đã được chuyển đến cơ quan, đơn vị chuyên trách trả lời).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Công tác cải cách thể chế

Về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL), do Văn phòng là cơ quan đặc thù, có chức năng tổng hợp, thẩm định lập đề nghị ban hành văn bản QPPL và dự thảo văn bản QPPL do các sở, ngành trình Ủy ban nhân dân tỉnh nên trong quý III năm 2025 Văn phòng không trực tiếp chủ trì soạn thảo văn bản QPPL nào mà thực hiện việc tổng hợp, thẩm định các nhiệm vụ liên quan đến cải cách thể chế ở phạm vi rộng hơn, cụ thể:

- Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ký, ban hành các văn bản đồng ý cho các sở, ngành lập đề nghị ban hành văn bản QPPL theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

- Phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan chuyên môn tiến hành rà soát, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Quyết định⁷ tiếp tục áp dụng, bãi bỏ toàn bộ và bãi bỏ một phần một số văn bản QPPL do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (trước sáp nhập) và Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (trước sáp nhập) ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; lĩnh vực khoa học và công nghệ (trong đó: bãi bỏ toàn bộ: 11 văn bản; bãi bỏ một phần: 02 văn bản).

- Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Quyết định là văn bản QPPL do các sở, ngành chủ trì soạn thảo. Trong quý III/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 21 Quyết định QPPL.

Việc thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL, Văn phòng đã thực hiện đúng quy trình, thủ tục ban hành văn bản QPPL theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015; trong đó có thủ tục lấy ý kiến của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh (theo quy định tại Điều 131, 132 Luật Ban hành văn bản QPPL 2015) sau khi cơ quan chủ trì soạn thảo xong và trình lên Ủy ban nhân dân tỉnh

⁷ Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 03/09/2025; Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 09/9/2025

rồi trực tiếp tổng hợp, chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo văn bản trước khi trình ký, ban hành.

2. Công tác cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Về kiểm soát TTHC:

- Trong kỳ báo cáo, Văn phòng đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên 20 văn bản chỉ đạo, điều hành và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ về công tác Cải cách TTHC.

- *Công tác công bố, công khai, nhập dữ liệu TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC:* Tiếp tục được triển khai thực hiện theo đúng quy định. Trong Quý III năm 2025, Văn phòng đã phối hợp với các cơ quan đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành: 69 Quyết định công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, với: 516 TTHC, trong đó: 248 TTHC được sửa đổi, bổ sung và thay thế; 146 TTHC ban hành mới; 122 TTHC bị bãi bỏ. Các TTHC sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố đã được Văn phòng cập nhật kịp thời lên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về TTHC và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, đảm bảo việc kết nối, tích hợp dữ liệu TTHC với 14 Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, 99 trang thông tin điện tử của UBND cấp xã.

- *Về xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTHC:* Ban hành 51 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, với: 1.115 TTHC; đồng thời, giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) phối hợp với Viễn thông Yên Bái xây dựng quy trình điện tử giải quyết TTHC trên Hệ thống thông tin điện tử của tỉnh.

b) Về rà soát phương án đơn giản hóa TTHC

Đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành: Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2025 trên địa bàn tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất); Kế hoạch số 470/KH-UBND ngày 25/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về kiểm soát, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai (trước hợp nhất). Trên cơ sở kế hoạch của tỉnh, các cơ quan đơn vị, địa phương đã rà soát tham mưu xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 06 Quyết định⁸ thông qua phương án đơn giản hóa 26 thủ

⁸ Các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, gồm: Quyết định số 1097/QĐ-UBND ngày 11/9/2025 về việc thông qua phương án đơn giản hóa TTHC trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 11/9/2025 về việc thông qua phương án đơn giản hóa TTHC trong lĩnh vực thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương; Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 về việc thông qua phương án đơn giản hóa TTHC trong lĩnh vực đầu tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 về việc thông qua phương án đơn giản hóa TTHC trong các lĩnh vực: hoạt động xây dựng; hộ tịch; bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Bộ Tư pháp; Bộ Y tế; Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 về việc thông qua phương án đơn giản hóa TTHC trong các lĩnh vực: hoạt động xây dựng; hộ tịch; bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Bộ Tư pháp; Bộ Y

tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các sở: Công Thương; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Ban Quản lý các khu kinh tế; Ủy ban nhân dân các xã, phường.

- Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về TTHC được thường xuyên chỉ đạo và thực hiện nghiêm túc. Văn phòng đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện và niêm yết địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị tại nơi tiếp nhận hồ sơ. Duy trì hoạt động của các chuyên mục “Tổng đài hỗ trợ thủ tục hành chính” và “Công dân, doanh nghiệp hỏi - Cơ quan nhà nước trả lời” trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh. Trong quý III/2025, Tổng số PAKN về quy định TTHC đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến): 133; Số PAKN đã giải quyết xong: 93 (đạt tỷ lệ: 69,92%).

c) Về kết quả hoạt động giải quyết TTHC tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, bộ phận phục vụ hành chính công cấp xã.

Đến nay, tỉnh Lào Cai đã đưa 1.849 TTHC cấp tỉnh, 327 TTHC cấp xã ra thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp xã (*số liệu thường xuyên có sự thay đổi khi công bố các TTHC mới hoặc bãi bỏ, thay thế*).

Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 14/9/2025, toàn tỉnh đã tiếp nhận vào hệ thống 163.224 hồ sơ (trong đó: tiếp nhận mới 163.224 hồ sơ, chuyển kỳ trước sang 0 hồ sơ); Hồ sơ đã giải quyết 153.500 hồ sơ, trong đó hồ sơ giải quyết đúng và trước hạn là 152.539 hồ sơ (đạt 99,37%), hồ sơ quá hạn là 962 hồ sơ (chiếm 0,63%). Ngoài ra còn 784 hồ sơ quá hạn đang trong quá trình giải quyết, các hồ sơ còn lại đang xem xét giải quyết theo quy định.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

Thực hiện Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng. Hiện nay, tổ chức bộ máy của Văn phòng gồm 06 phòng, 01 ban chuyên môn (*Phòng Tổng hợp; Phòng Kinh tế; Phòng Xây dựng - Tài nguyên môi trường; Phòng Nội chính; Phòng Khoa giáo - Văn xã; Phòng Hành chính - Quản trị; Ban Tiếp công dân*) và 04 đơn vị trực thuộc (*Trung tâm Phục vụ hành chính công; Cổng thông tin điện tử; Nhà khách Hòa Gia; Trung tâm Hội nghị*). Trong quý III/2025, Văn phòng tiếp tục triển khai rà soát tổ chức bộ máy, biên chế các phòng, ban, đơn vị trực thuộc, sắp xếp lại tổ chức, ban hành quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức, người lao động thuộc Văn phòng, đảm bảo cho bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

4. Cải cách chế độ công vụ

té; Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 về việc thông qua phương án đơn giản hóa TTHC trong lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Văn phòng đã thực hiện tương đối đồng bộ các khâu trong công tác cán bộ như việc đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, bố trí, sử dụng và thực hiện chính sách cán bộ. Việc xem xét, quyết định về công tác cán bộ được thực hiện dân chủ trên cơ sở phát huy đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn của từng thành viên, nhất là người đứng đầu cơ quan, đơn vị; thực hiện đúng trách nhiệm, thẩm quyền của mình theo phân cấp quản lý tổ chức, cán bộ của tỉnh. Văn phòng thường xuyên quan tâm, chú trọng tổ chức quán triệt, phổ biến Luật cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành cho các đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức trong toàn cơ quan; xây dựng và chuẩn hoá đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; sắp xếp, bố trí, phân công nhiệm vụ và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức.

Trong Quý III năm 2025, thực hiện quy trình điều động 01 công chức đi nhận nhiệm vụ mới tại cơ quan Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; cử 04 công chức tăng cường đến làm việc tại các xã, phường; hoàn thành thủ tục giải quyết chế độ nghỉ hưu trước tuổi cho 06 công chức, viên chức, người lao động; 01 trường hợp nghỉ thôi việc.

5. Cải cách tài chính công

Văn phòng tiếp tục thực hiện nghiêm túc Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7/10/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Việc phân cấp quản lý tài sản nhà nước, quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, nội dung tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng phương tiện đi lại trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp được quy định cụ thể nên đã quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả tài sản nhà nước, góp phần thực hiện tốt chương trình hành động của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại cơ quan.

Việc mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị được thực hiện theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định góp phần tiết kiệm chống lãng phí trong chi tiêu ngân sách, đã góp phần nâng cao năng lực, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài sản nhà nước.

Trong quá trình quản lý, sử dụng tài sản cơ quan thường xuyên thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ, sửa chữa nhỏ tài sản để tăng tuổi thọ của tài sản và phát huy tối đa công năng, hiệu quả của tài sản nhà nước.

Công tác công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, thực hiện chi đúng, chi đủ, đảm bảo kịp thời yêu cầu nhiệm vụ chính trị được giao. Qua thực hiện cơ chế tự chủ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan đã hiểu hơn và nâng cao trách nhiệm trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và sử dụng hiệu quả tài sản công.

6. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính quyền số

Xác định ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), chuyển đổi số là một trong những giải pháp để hiện đại hóa nền hành chính và là công cụ quan trọng trong việc thực hiện CCHC xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, chính quyền số. Thời gian qua, công tác ứng dụng CNTT, chuyển đổi số tại Văn phòng được triển khai hiệu quả, hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT được quan tâm đầu tư đảm bảo triển khai các ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên môn tại cơ quan như:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan duy trì hoạt động có hiệu quả Hệ thống Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành tại các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh, kết nối với Trục liên thông văn bản Quốc gia đảm bảo thực hiện gửi nhận văn bản điện tử liên thông 4 cấp chính quyền theo đúng sự chỉ đạo của Chính phủ.

- Tiếp tục duy trì triển khai và sử dụng hiệu quả Phần mềm quản lý văn bản và điều hành, đảm bảo 100% văn bản đi, đến (trừ văn bản mật) được số hóa cập nhật và xử lý trên môi trường mạng, thực hiện việc áp dụng chữ ký số, liên thông gửi nhận văn bản điện tử trong hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước.

- 100% cán bộ công chức được cung cấp và thường xuyên sử dụng tài khoản thư điện tử công vụ thuộc hệ thống thư điện tử của tỉnh phục vụ công tác trao đổi thông tin.

- Triển khai thực hiện việc mời họp và các văn bản khẩn qua Hệ thống tin nhắn SMS đảm bảo chính xác, kịp thời.

- Hệ thống Họp không giấy tờ; Hệ thống Hội nghị trực tuyến được triển khai Kết nối với Văn phòng Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp xã phục vụ các phiên họp và làm việc trực tuyến giữa Ủy ban nhân dân tỉnh với Chính phủ, Các Ban, Bộ ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh với Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Cổng dịch vụ công trực tuyến do Văn phòng trực tiếp quản lý hoạt động hiệu quả, phục vụ việc cung cấp thông tin chỉ đạo điều hành và tiếp nhận, giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận phục vụ hành chính công cấp xã phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Tiếp tục duy trì việc triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 trong hoạt động tại cơ quan Văn phòng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình CCHC nhà nước theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương và Ban Chỉ đạo CCHC của tỉnh.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền về CCHC; rà soát và đơn giản hoá TTHC trên tất cả các lĩnh vực, nhất là TTHC liên quan đến người dân, doanh nghiệp.

3. Thực hiện tốt vai trò lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác CCHC tại Văn phòng, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về tinh thần, trách nhiệm trong công việc cũng như thái độ giao tiếp, ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức với tổ chức, công dân.

4. Tập trung rà soát, kiểm tra, đôn đốc và nâng cao ý thức của cán bộ, công chức, viên chức để giải quyết triệt để các TTHC, hồ sơ còn tồn đọng; chấm dứt tình trạng giải quyết hồ sơ của các đơn vị gửi đến quá thời gian quy định; nâng cao chất lượng công tác tham mưu và chủ động trong mọi nhiệm vụ được giao.

5. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ và thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ gắn với thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng. ... Thực hiện công khai, minh bạch tài chính công.

6. Tiếp tục cải cách thể chế, cải cách tổ chức bộ máy; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 trong hoạt động của cơ quan Văn phòng.

Trên đây là báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính Quý III năm 2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai./.

Nơi nhận :

- UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Chánh, Phó CVP;
- Các phòng, đơn vị thuộc VP;
- Lưu: VT, HCQT.

CHÁNH VĂN PHÒNG

Lê Trí Hà

PHỤ LỤC*(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 06/BC-VP ngày 15/9/2025 của Văn phòng UBND tỉnh)***Biểu mẫu 1: Công tác chỉ đạo, điều hành cải CCHC Quý III/2025**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	25	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	55	
2.1.	<i>Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch</i>	<i>Nhiệm vụ</i>	49	
2.2.	<i>Số nhiệm vụ đã hoàn thành</i>	<i>Nhiệm vụ</i>	27	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Ban hành Kế hoạch kiểm tra	Đã ban hành = 1 Chưa ban hành = 0	1	
3.2.	Số đơn vị thuộc, trực thuộc đã được kiểm tra <i>(số đơn vị được kiểm tra trong năm phải đạt từ 30% trở lên)</i>	Đơn vị	0	
3.2.1.	<i>Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	%	0	
3.2.2.	<i>Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	<i>Vấn đề</i>	0	
3.2.3.	<i>Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong</i>	<i>Vấn đề</i>	0	
4.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	10	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	01	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	0	
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2: Cải cách thể chế Quý III/2025

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL do đơn vị tham mưu ban hành			
1.1.	Quyết định của HĐND tỉnh	Văn bản	0	
1.2.	Quyết định của UBND tỉnh	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	<i>0</i>	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	<i>0</i>	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của đơn vị	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>	<i>0</i>	
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	<i>0</i>	

Biểu mẫu 3: Cải cách thủ tục hành chính Quý III/2025

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới, chuẩn hóa	Thủ tục	424	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế, sửa đổi, bổ sung	Thủ tục	257	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2.278	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Chưa bao gồm TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>1.864</i>	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp xã (Chưa gồm TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>414</i>	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%		
2.2.	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	143	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,10	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>22.883</i>	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>22.449</i>	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,16	
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>130.518</i>	
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>129.419</i>	
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	96,92	
3.3.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	<i>133</i>	
3.3.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	<i>93</i>	

Biểu mẫu 4: Cải cách tổ chức bộ máy Quý III/2025

Stt	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ các phòng chuyên môn thuộc sở, ngành; các đơn vị trực thuộc sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ, của Tỉnh.	%	100	
1.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ngành	Cơ quan, đơn vị	03	
1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập đã cắt giảm so với năm 2015	%		
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	108	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	80	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại sở, ngành	Người		
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	03	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	43	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	36	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	1	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5: Cải cách chế độ công vụ Quý III/2025

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Sở, ngành đã được UBND tỉnh phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	3	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6: Cải cách tài chính công Quý III năm 2025

Stt	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) trực thuộc sở, ngành nếu có (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị	03	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	01	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	01	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>01</i>	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	01	
6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

Biểu mẫu 7: Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Stt	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		
3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>)	%	100	
4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
4.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	0	
4.1.1.	<i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>		
4.1.2.	<i>Số lượng DVCTT toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>		
4.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	0	
4.2.1.	<i>Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>	<i>Thủ tục</i>		
4.2.2.	<i>Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>		
4.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	0	
4.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Thủ tục</i>		
4.3.2.	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>		
4.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	0	
4.4.1.	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Hồ sơ</i>		
4.4.2.	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần</i>	<i>Hồ sơ</i>		
4.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	0	
4.5.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>		